

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100			
			1,319,085,178,211	834,572,204,790
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1.291.045.768,198	807,899,692,081
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		171.182.797,833	193,070,216,107
1.1. Tiền	111.1		69,432,797,833	52,070,216,107
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		101.750.000,000	141,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		384,868,285,255	397,244,581,500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		607,598,715,480	171,491,388,889
4. Các khoản cho vay	114		723,237,380,588	693,589,908,589
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		35,756,100,000	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(669,384,836,920)	(704,796,357,249)
7. Các khoản phải thu	117		10,257,550,443	16,228,892,839
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10,257,550,443	16,228,892,839
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10,257,550,443	16,228,892,839
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		652,549,111,336	652,723,201,739
10. Phải thu nội bộ	120		127,440,517	84,735,279
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		6,979,534,260	6,929,434,982
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(632,126,310,594)	(618,666,310,594)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130			
			28,039,410,013	26,672,512,709
1. Tạm ứng	131		1,479,497,860	25,402,092

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,626,804,000	1,367,546,600
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		365,715,548	335,406,846
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		24,567,392,605	24,944,157,171
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		434,535,480,542	825,807,292,374
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		36,825,926,400	427,624,254,800
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		36,825,926,400	427,624,254,800
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		36,825,926,400	427,624,254,800
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính đầu tư dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		281,536,994,476	282,263,190,877
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,125,099,577	2,270,629,310
- Nguyên giá	222		38,963,125,966	38,963,125,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(36,838,026,389)	(36,692,496,656)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		279,411,894,899	279,992,561,567
- Nguyên giá	228		306,316,632,500	306,316,632,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(26,904,737,601)	(26,324,070,933)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		10,465,779,000	10,465,779,000

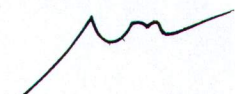
CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
V. Tài sản dài hạn khác	250		105,706,780,666	105,454,067,697
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		563,066,100	563,066,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5,543,714,566	6,444,937,831
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		79,600,000,000	79,600,000,000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20,000,000,000	18,846,063,766
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,753,620,658,753	1,660,379,497,164
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		37,958,758,354	12,044,370,105
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		37,958,758,354	12,044,370,105
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		30,000,000,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		30,000,000,000	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		48,000,000	179,138,294
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		27,500,000	27,500,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,260,000,000	291,400,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,944,852,161	1,060,958,592
11. Phải trả người lao động	323		2,595,413,949	8,112,705,936
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		32,739,886	140,491,587
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		956,678,608	817,711,924
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1,703	278,826,703
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		477,342,120	519,407,142
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		616,229,927	616,229,927
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
I	2	3	4	5
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		1,715,661,900,399	1,648,335,127,059
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,715,661,900,399	1,648,335,127,059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,112,948,280,169	2,112,988,580,169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		3,752,303,169	3,752,303,169
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(10,804,023,000)	(10,763,723,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		15,366,300,000	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		33,963,098,424	33,963,098,424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		28,095,486,358	28,095,486,358
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35,208,664,749	35,208,664,749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(509,919,929,301)	(561,920,702,641)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(548,805,774,945)	(561,920,702,641)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		38,885,845,644	

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
I	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,753,620,658,753	1,660,379,497,164
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

KẾ TOÁN


LÊ THỊ MAI HƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ HUỆ



TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN VĂN TUẤN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

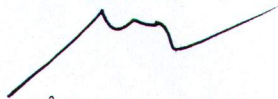
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		527,145,771,791	527,137,810,340
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		815,396,038,108	773,521,778,388
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		83,224,600,000	77,871,520,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		53,750,000	50,190,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3,197,600,000	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		741,954,330,000	741,954,330,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		8,464,637,800,000	8,376,176,340,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng</i>	021.1		4,367,548,320,000	4,303,393,720,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyên nhượng</i>	021.2		24,333,050,000	24,207,050,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		3,431,873,870,000	3,470,180,520,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		7,543,040,000	179,900,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		73,843,870,000	18,719,500,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		559,495,650,000	559,495,650,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		35,658,650,000	40,869,960,000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16,440,550,000	21,746,560,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		19,218,100,000	19,123,400,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		112,263,270,000	157,881,460,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		8,000,000	314,500,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		458,491,927,973	185,241,610,291
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		454,944,969,377	181,770,777,875
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		3,546,958,596	3,470,832,416
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		454,944,969,377	181,770,777,875
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		454,468,922,912	181,259,134,247
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		476,046,465	511,643,628

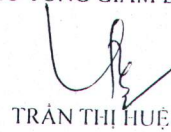
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3,546,958,596	3,470,832,416

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

KẾ TOÁN


LÊ THỊ MAI HƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ HUỆ



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LÚY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		718,760,655	1,392,350,999	718,760,655	1,392,350,999
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		394,022,380	1,309,586,699	394,022,380	1,309,586,699
b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		305,082,175		305,082,175	0
c.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		19,656,100	82,764,300	19,656,100	82,764,300
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		5,186,835,350	3,998,154,572	5,186,835,350	3,998,154,572
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		16,958,661,965	6,137,769,961	16,958,661,965	6,137,769,961
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7,137,699,071	5,319,575,735	7,137,699,071	5,319,575,735
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		22,890,000,000	0	22,890,000,000	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		726,270,857	278,444,269	726,270,857	278,444,269
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		427,230,386	625,909,090	427,230,386	625,909,090
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		526,435,557	274,728,889	526,435,557	274,728,889
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		54,571,893,841	18,026,933,515	54,571,893,841	18,026,933,515
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(38,024,145,669)	150,321,147,700	(38,024,145,669)	150,321,147,700
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		556,617,800	32,948,100	556,617,800	32,948,100


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LÚY KÊ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(38.580,763,469)	150,288,199,600	(38,580,763,469)	150,288,199,600
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4.Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3,169,243,140	0	3,169,243,140	0
2.5. Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				0	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,562,777,031	3,015,735,004	3,562,777,031	3,015,735,004
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		7,600,000,000	0	7,600,000,000	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,048,624,801	1,036,408,918	1,048,624,801	1,036,408,918
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		212,522,727	222,735,418	212,522,727	222,735,418
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		16,539,014,258	2,941,620,463	16,539,014,258	2,941,620,463
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		(5,891,963,712)	157,537,647,503	(5,891,963,712)	157,537,647,503
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1,162,878,276	7,484,328,125	1,162,878,276	7,484,328,125
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		1,162,878,276	7,484,328,125	1,162,878,276	7,484,328,125
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		30,684,931	14,972,222	30,684,931	14,972,222

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		30,684,931	14,972,222	30,684,931	14,972,222
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		9,618,866,313	7,194,620,741	9,618,866,313	7,194,620,741
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		51,977,184,585	(139,235,978,826)	51,977,184,585	(139,235,978,826)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		46,167,158	1,651,527	46,167,158	1,651,527
8.2. Chi phí khác	72		22,578,403	176,321,577	22,578,403	176,321,577
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		23,588,755	(174,670,050)	23,588,755	(174,670,050)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		52,000,773,340	(139,410,648,876)	52,000,773,340	(139,410,648,876)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13,114,927,696	(139,410,648,876)	13,114,927,696	(139,410,648,876)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		38,885,845,644		38,885,845,644	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		0	(27,898,682,635)	0	(27,898,682,635)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			0	0	0
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	(27,898,682,635)	0	(27,898,682,635)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		52,000,773,340	(111,511,966,241)	52,000,773,340	(111,511,966,241)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LƯY KÊ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		245	(526)	245	(526)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

LẬP BẢNG


LÊ THỊ MAI HƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ HUỆ



TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		52,000,773,340	(365,821,398,106)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(294,002,033,124)	426,096,544,272
- Khấu hao TSCĐ	03		726,196,401	2,578,767,363
- Các khoản dự phòng	04		(294,687,929,525)	423,303,854,037
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	4,610,594,395
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		0	(4,396,671,523)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(40,300,000)	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		0	0
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0

- Lãi khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		0	0
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		0	0
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(82,622,567,686)	(263,722,071,867)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		12,376,296,245	45,458,122,286
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(45,308,998,191)	(4,233,795,366)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(29,647,471,999)	(319,872,420,106)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(20,389,800,000)	1,669,064,655
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5,971,342,396	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		174,090,403	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(92,804,516)	0
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,490,524,836)	0
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		138,966,684	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		870,914,563	0
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		0	0
(-) Lãi vay đã trả	44		0	22,012,120,951
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		0	0
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(107,751,701)	3,671,394,944
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		883,893,569	0

- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,517,291,987)	0
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	(29,928,879)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		795,396,684	5,437,689,077
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(278,825,000)	(17,834,319,429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(51,887,418,274)	(203,446,925,701)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	(1,142,572,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		0	(1,142,572,100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		80,000,000,000	330,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		80,000,000,000	330,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(50,000,000,000)	(330,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(50,000,000,000)	(330,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		30,000,000,000	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(21,887,418,274)	(204,589,497,801)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		193,070,216,107	397,659,713,908
- Tiền	101.1		52,070,216,107	37,659,713,908
- Các khoản tương đương tiền	101.2		141,000,000,000	360,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		171,182,797,833	193,070,216,107
- Tiền	103.1		69,432,797,833	52,070,216,107
- Các khoản tương đương tiền	103.2		101,750,000,000	141,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,037,169,130,800	1,741,544,844,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,006,599,569,700)	(1,168,744,405,800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		175,020,472,403	(415,387,134,364)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			

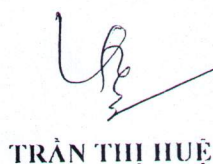
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		72,086,535,347	248,994,533,698
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(4,426,251,168)	(248,994,533,698)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		273,250,317,682	157,413,304,736
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		185,241,610,291	165,321,406,592
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		181,770,777,875	163,505,083,052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		181,770,777,875	163,505,083,052
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	25		3,470,832,416	1,816,323,540
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		458,491,927,973	322,734,711,328
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		454,944,969,377	320,918,398,788
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		3,546,958,596	1,816,312,540
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội ngày 19 tháng 04 năm 2017

KẾ TOÁN


LÊ THỊ MAI HƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ HUỆ



PHAN VĂN TUẤN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ I NĂM 2017**


Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2016 (TRÌNH BÀY LẠI)	Kỳ này 01/01/2017	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/3/2016	Kỳ này 31/3/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,123,752,303,169	2,123,752,303,169					2,123,752,303,169	2,123,752,303,169
1.1. Vốn pháp định		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3.. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.. Vốn khác của chủ sở hữu			-						-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)			(40,300,000)		(10,763,723,000)	(10,804,023,000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-			15,366,300,000			15,366,300,000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-						-
5. Quỹ đầu tư phát triển		35,208,664,749	35,208,664,749					35,208,664,749	35,208,664,749
6. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		28,095,486,358	28,095,486,358					28,095,486,358	28,095,486,358
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		33,963,098,424	33,963,098,424					33,963,098,424	33,963,098,424
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(156,192,769,702)	(561,920,702,641)		(111,841,966,242)	52,000,773,340	-	(268,034,735,944)	(509,919,929,301)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(156,192,769,702)	(561,920,702,641)	-	(111,841,966,242)	13,114,927,696	-	(268,034,735,944)	(548,805,774,945)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện						38,885,845,644	-		38,885,845,644

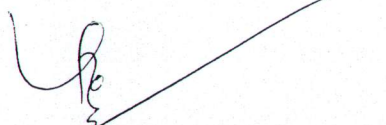
Cộng		2,054,063,059,998	1,648,335,127,059	-	(111,841,966,242)	51,960,473,340	-	1,942,221,093,756	1,715,661,900,399
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại TSTC sẵn sàng để bán AFS									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản góp vốn vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

KẾ TOÁN


Lê Thị Mai Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Huệ





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP ngày 10 tháng 07 năm 200149 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5- Tòa nhà Artex- 172 Ngọc Khánh- Phường Giảng Võ- Quận Ba Đình- Thành phố Hà Nội.

Công ty đồng thời có 03 chi nhánh đặt tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể như sau:

- Chi nhánh Giải Phóng: Tầng 3- T13- Timecity 458 Minh Khai- Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tòa nhà Agribank- Số 228 Đường 2/9- Quận Hải Châu- Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 2- Số 2A- Phó Đức Chính- Quận 1- Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Những đặc điểm chính và hoạt động của Công ty

3.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

3.2. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Phạm Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Mai Khắc Chinh	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Lê Quang Sự	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Phan Văn Tuấn	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Đinh Ngọc Phương	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

3.3. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Mai Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Lê Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

3.4. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Phan Văn Tuấn	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám Đốc chi nhánh Giải Phóng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
		Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2016

Đinh Ngọc Phương Phó Tổng giám đốc
Ngô Thị Hoàng Nga Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 09 năm 2016
Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2016

3.5. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

3.6. Tổng số công nhân viên và người lao động: 133. Trong đó: Nhân viên quản lý: 39.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
- Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay

thể Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức báo cáo tài chính: bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (04) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý trong Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này trong báo cáo tài chính năm nay.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh được công ty mua và có ý định nắm giữ vì mục đích thu lợi nhuận từ chênh lệch giá trong thời gian ngắn.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý do Luật Kế toán hiện hành cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đã có hiệu lực từ 1 tháng 1 năm 2017. Các khoản chênh lệch đánh giá tăng giá trị tài sản tài chính FVTPL so với giá gốc được ghi vào doanh thu, các khoản chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL so với giá gốc được ghi vào chi phí trên báo cáo tình hình tài chính.

Định kỳ, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường. Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được Công ty đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên các thông tin thu thập được trên thị trường.

Trong trường hợp không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của chứng khoán theo các phương pháp trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho chứng khoán.

4. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính HTM có thể bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư HTM khác.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng.

Định kỳ, các tài sản tài chính HTM được xem xét lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng/ khế ước giữa các bên và không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay có thể được thu hồi một lần từ thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Định kỳ, các khoản cho vay được xem xét lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý do Luật Kế toán hiện hành cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đã có có hiệu lực từ 1 tháng 1 năm 2017. Các khoản chênh lệch đánh giá tăng giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc được ghi tăng vốn chủ sở hữu, các khoản chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc được ghi giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngoài yếu tố định lượng (tuổi nợ quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo. Trong đó, giá trị có thể thu hồi của các tài sản đảm bảo là chứng khoán được xác định tương tự giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian trích khấu hao
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời gian trích khấu hao
Quyền sử dụng đất	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

11. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí sử dụng dịch vụ có thời hạn.

13. Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của Công ty là các khoản phải trả sau khi bù trừ kết quả thanh toán các giao dịch mua bán chứng khoán qua Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam của Công ty và khách hàng đối với hoạt động môi giới, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu là các khoản phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu thay cho đơn vị phát hành và được trình bày ở các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Do Luật kế toán hiện hành đã cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận chênh lệch từ đánh giá lại tài sản tài chính trong kỳ như một khoản doanh thu hoặc chi phí chưa thực hiện trong kỳ. Công ty không thực hiện hồi tố lại các khoản chênh lệch đánh giá giảm giá trị các tài sản tài chính kỳ trước vào lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

17. Phân chia lợi nhuận

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản

đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu thuần về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

19. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

20. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán bao gồm các chi phí quản lý chung như chi phí lương và các khoản chi phí nhân viên khác cho nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định ... dùng cho quản lý Công ty. Đây là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một

tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VND)

A. THUYẾT MINH VỀ TÌNH HÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A.7.1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	231,482,584	497,736,250
Tiền gửi ngân hàng	69,201,315,249	51,572,479,857
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư		
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	69,432,797,833	52,070,216,107

A.7.2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1,626,804,000	1,367,546,600
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	1,626,804,000	1,367,546,600

A.7.3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
1. Cửa công ty Chứng khoán	2,099,280	46,840,135,000
a) Cổ phiếu	2,099,280	46,840,135,000
-Mua	1,266,280	27,361,640,000
-Bán	833,000	19,478,495,000
b) Trái phiếu	-	-
-Mua		
-Bán		
2. Cửa nhà đầu tư	353,555,301	4,043,768,700,500
a) Cổ phiếu	353,555,301	4,043,768,700,500
-Mua	174,162,555	2,006,599,569,700
-Bán	179,392,746	2,037,169,130,800
b) Trái phiếu	-	-
-Mua		
-Bán		
Tổng cộng	355,654,581	4,090,608,835,500

A.7.4.Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 31/3/2017	Trích lập/hoàn nhập Dự phòng kỳ này				Chênh lệch đánh giá tăng TSTC kỳ này			
					Giá trị phải lập dự phòng	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Trích lập dự phòng kỳ này	Hoàn nhập dự phòng kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá tăng kỳ trước	Chênh lệch đánh giá tăng kỳ này	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ này
I	TSTC FVTPL											
A	FVTPL niêm yết											
1	BEL	8,000	54,360,000	56,800,000	0	6,360,000	0	6,360,000	2,440,000		2,440,000	0
2	HNG	7,475,000	275,000,000,000	86,710,000,000	188,290,000,000	228,655,000,000	0	40,365,000,000	0		0	0
3	IPA	7,500	17,515,000	64,500,000	0	0	0	0	46,985,000		46,985,000	0
4	MBB	71,002	1,080,174,178	1,089,880,700	0	0	0	0	9,706,522		9,706,522	0
5	PVT	110,002	1,393,009,894	1,408,025,600	0	0	0	0	15,015,706		15,015,706	0
6	SHG	411,578	7,819,982,000	1,070,102,800	6,749,879,200	6,494,700,840	255,178,360	0	0		0	0
7	VCG	215,000	3,368,519,480	3,397,000,000	0	0	0	0	28,480,520		28,480,520	0
8	VCR	4,891,067	65,309,422,625	12,716,774,200	52,592,648,425	51,125,328,325	1,467,320,100	0	0		0	0
9	VPS	25,088	320,355,840	514,304,000	0	0	0	0	193,948,160		193,948,160	0
10	VSC	31,289	1,877,031,300	1,808,504,200	68,527,100	0	68,527,100	0	0		0	0
11	Các cổ phiếu khác	1,226	22,745,067	21,301,451	9,949,883	10,378,912	281,260	710,289	8,506,267	0	8,506,267	0
	CỘNG A	13,246,752	356,263,115,384	108,857,192,951	247,711,004,608	286,291,768,077	1,791,306,820	40,372,070,289	305,082,175	0	305,082,175	0
B	FVTPL chưa niêm yết											
1	CP VPBank	85	150,000		0	0	0	0	0		0	0
2	CP techcombank	284	250,000		0	0	0	0	0		0	0
3	CP Tập đoàn Tân Mai	50,700	214,866,600		0	0	0	0	0		0	0
4	CP Thủy sản Sóc Trăng	34,160	967,001,280		0	0	0	0	0		0	0
5	CP Bảo hiểm Viễn Đông	1,382	15,998,988	0	15,998,988	15,998,988	0	0	0		0	0
6	CP Mai Linh Miền Bắc	15,444	68,247,036		0	0	0	0	0		0	0
7	CTCP PYMEPHARCO	11,901	652,904,728		0	0	0	0	0		0	0
8	CTCP Công nghệ Sinh học - DP ICA	400	6,864,000	0	6,864,000	6,864,000	0	0	0		0	0
9	CTCP Xây dựng Kiến trúc ADC	9,504	59,901,120		0	0	0	0	0		0	0
10	CTCP Đầu tư Xây dựng Nhà Bền Thành	4,000	94,880,000		0	0	0	0	0		0	0

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 31/3/2017	Trích lập/hoàn nhập Dự phòng kỳ này				Chênh lệch đánh giá tăng TSTC kỳ này				
					Giá trị phải lập dự phòng	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Trích lập dự phòng kỳ này	Hoàn nhập dự phòng kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá tăng kỳ trước	Chênh lệch đánh giá tăng kỳ này	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ này	
I	TSTC FVTPL												
11	CTCP Nhà Bắc Trung Nam	2,000	17,512,000		0	0	0	0	0		0	0	0
12	CTCP Địa ốc Tân Bình - TBRESCO	4,500	142,321,500		0	0	0	0	0		0	0	0
13	CTCP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	3,600	62,157,600	59,616,000	2,541,600	2,541,600	0	0	0		0	0	0
14	CTCP Địa ốc 10-RESCO10 (Mệnh giá: 100,000đ)	900	9,000,000		0	0	0	0	0		0	0	0
15	CTCP Bất động sản EXIM	8,000	93,760,000		0	0	0	0	0		0	0	0
16	CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	17,632	198,968,760		0	0	0	0	0		0	0	0
17	CTCP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn	63,281	632,810,000		0	0	0	0	0		0	0	0
18	CTCP Giấy da và MM Xuất khẩu	100	1,856,300		0	0	0	0	0		0	0	0
19	CTCP Bánh kẹo Hải Châu	2,216	51,515,352		0	0	0	0	0		0	0	0
20	CTCP Thủy điện Định Bình	352	9,122,432		0	0	0	0	0		0	0	0
21	CTCP PVFC Inves	2,500,000,000	25,000,000,000		25,000,000,000	25,000,000,000	0	0	0		0	0	0
	CỘNG B	2,500,230,441	28,300,087,696	59,616,000	25,025,404,588	25,025,404,588	0	0	0	0	0	0	0
	CỘNG FVTPL	2,513,477,193	384,563,203,080	108,916,808,951	272,736,409,196	311,317,172,665	1,791,306,820	40,372,070,289	305,082,175	0	305,082,175	0	0
II	TÀI SẢN TÀI CHÍNH AFS												
1	ABI	1,324,300	20,389,800,000	35,756,100,000	0	0	0	0	15,366,300,000		15,366,300,000	0	0
	CỘNG AFS	1,324,300	20,389,800,000	35,756,100,000	0	0	0	0	15,366,300,000	0	15,366,300,000	0	0
III	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN												
1	Ngân hàng phát triển Việt Nam TP4A3205	2,541	254,100,000						0		0	0	0
2	Ngân hàng phát triển Việt Nam CP4A0804	1,000	100,000,000						0		0	0	0
3	Ngân hàng phát triển Việt Nam CP4A3004	1,500	146,689,500						0		0	0	0
4	NHNO_15N 10.2%	36,660	36,325,136,900						0		0	0	0

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 31/3/2017	Trích lập/hoàn nhập Dự phòng kỳ này				Chênh lệch đánh giá tăng TSTC kỳ này				
					Giá trị phải lập dự phòng	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Trích lập dự phòng kỳ này	Hoàn nhập dự phòng kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá tăng kỳ trước	Chênh lệch đánh giá tăng kỳ này	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ này	
I	TSTC FVTPL												
5	Vinashin	599	390,798,328,400		390,798,328,400	390,798,328,400	0	0	0		0	0	0
	CỘNG	42,300	427,624,254,800		390,798,328,400	390,798,328,400	0	0	0	0	0	0	0
IV	TÀI SẢN THỂ CHẤP												
1	BII	407,300	2,216,836,000	1,011,920,000	1,204,916,000	1,634,594,301	0	429,678,301	0		0	0	0
2	CDO	790,540	7,597,892,291	3,375,605,800	4,222,286,491	744,445,050	3,477,841,441	0	0		0	0	0
3	FID	302,700	937,486,833	514,590,000	422,896,833	301,816,833	121,080,000	0	0		0	0	0
	CỘNG	1,500,540	10,752,215,124	4,902,115,800	5,850,099,324	2,680,856,184	3,598,921,441	429,678,301	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	2,516,344,333	843,329,473,004	149,575,024,751	669,384,836,920	704,796,357,249	5,390,228,261	40,801,748,590	15,671,382,175	0	15,671,382,175	0	0

A.7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thể chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	(704,796,357,249)	(372,265,639,894)
Số sử dụng trong kỳ	35,411,520,329	(332,530,717,355)
Số dư cuối kỳ	(669,384,836,920)	(704,796,357,249)

A.7.6 Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư								
2. Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16.228.892.839			3.260.956.386	9.232.298.782	10.257.550.443		
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận				-	-	-		
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	16.228.892.839			3.260.956.386	9.232.298.782	10.257.550.443		
3. Phải thu hoạt động Margin, ứng trước	693.589.908.589			2.325.863.533.542	2.296.216.061.543	723.237.380.588		
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	652.723.201.739			-	174.090.403	652.549.111.336		
5. Phải thu nội bộ	84.735.279			247.309.371	204.604.133	127.440.517		
6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán								
7. Phải thu khác	6.929.434.982			107.915.556.339	107.865.457.061	6.979.534.260		
Tổng cộng	1.369.471.438.149			2.437.040.046.267	2.413.487.907.789	1.393.023.576.627	-	-

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

A.7.7. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Họ tên khách hàng	Giá trị các khoản phải thu			Số dư dự phòng tại 31/12/2016	Mức trích lập dự phòng	Dự phòng cụ thể tại 31/3/2017
		Cuối kỳ	Tăng/giảm	Đầu kỳ			
I.	Mua trước quyền niêm yết						
1	Nguyễn Ngọc Quỳnh	2,100,503,797	(40,000,000)	2,140,503,797	1,474,027,907	0	1,474,027,90
2	Cáp Thị Hải Hoa	4,240,725,889	0	4,240,725,889	3,070,649,989	0	3,070,649,98
3	Tạ Tuyên	332,200,000	0	332,200,000	248,194,870	0	248,194,87
4	Nguyễn Thị Kim Thanh	4,196,076,733	0	4,196,076,733	3,044,028,433	0	3,044,028,43
5	Phạm Mạnh Hà	944,100,000	0	944,100,000	695,100,000	0	695,100,00
7	Trần Thị Thủy	1,200,859,155	0	1,200,859,155	886,778,025	0	886,778,02
8	Hồ Lê Quý	2,107,428,850	0	2,107,428,850	1,539,659,050	0	1,539,659,05
9	Đỗ Thị Thu Hiền	980,950,000	0	980,950,000	705,331,900	0	705,331,90
10	Đặng Văn Thắng	1,188,890,000	0	1,188,890,000	864,194,000	0	864,194,00
13	Lê Thị Việt Hoa	706,178,189	(6,644,977)	712,823,166	523,259,466	0	523,259,46
14	Nguyễn Kim Hoan	139,898,273	0	139,898,273	100,506,473	0	100,506,47
15	Lê Đức Thế	5,287,300,000	0	5,287,300,000	3,479,831,410	0	3,479,831,41
16	Nguyễn Chí Thanh	481,230,000	0	481,230,000	456,330,000	0	456,330,00
17	Nguyễn Tuấn Anh	2,035,620,000	0	2,035,620,000	1,463,442,900	0	1,463,442,90
18	Nguyễn Thị Phiếu	249,000,000	0	249,000,000	93,342,000	0	93,342,00
19	Chu Tất Khang	29,417,194	0	29,417,194	0	0	
20	Mai Thị Hiền	557,100,000	0	557,100,000	188,510,000	0	188,510,00
21	Nguyễn Quang Đạo	393,777,465	0	393,777,465	292,705,875	0	292,705,87
22	Phạm Thị Thu Hằng	650,272,142	0	650,272,142	410,216,369	0	410,216,36
23	Nguyễn Quang Thoai	59,200,000	0	59,200,000	0	0	
24	Tăng Thị Hồng Thủy	237,700,000	0	237,700,000	51,560,000	0	51,560,00
25	Nguyễn Thị Ngọc Anh	4,746,466,649	0	4,746,466,649	3,076,600,439	0	3,076,600,43
26	Lê Thị Đàm Thanh	308,400,000	0	308,400,000	231,010,800	0	231,010,80
27	Ngô Lê Hằng	239,000,000	0	239,000,000	170,774,000	0	170,774,00
28	Đặng Thị Xuân	496,700,000	0	496,700,000	347,300,000	0	347,300,00
29	Manh Xuân Hùng	407,017,600	0	407,017,600	264,265,900	0	264,265,90
30	Nguyễn Thạch Nhân	946,105,137	0	946,105,137	679,149,747	0	679,149,74
31	Bùi Ngọc Vũ	129,760,210	0	129,760,210	93,555,610	0	93,555,61
32	Nguyễn Ngọc Minh Lễ	6,606,738,750	0	6,606,738,750	2,512,180,950	0	2,512,180,95
34	Nguyễn Uy Đức	88,715,000	0	88,715,000	63,815,000	0	63,815,00
35	Trịnh Duy Hải	98,612,865	(6,000,000)	104,612,865	72,964,965	0	72,964,96
36	Nguyễn Hồng Hải	75,704,700	(6,000,000)	81,704,700	57,302,700	0	57,302,70
38	Ngô Gia Lưu	175,074,708	(14,939,563)	190,014,271	115,314,271	0	115,314,27
39	Nguyễn Văn Thái Hưng	512,410,262	0	512,410,262	512,410,262	0	512,410,26
40	Hồ Thị Khánh Vân	1,131,764,025	0	1,131,764,025	575,520,500	0	575,520,50
41	NGUYỄN VĂN BA	3,271,443,697	0	3,271,443,697	2,500,699,407	0	2,500,699,40
42	Tào Thị Thu Thơ	408,872,000	0	408,872,000	408,872,000	0	408,872,00
43	Thân Lai	44,732,000	0	44,732,000	44,732,000	0	44,732,00
45	Nguyễn Thị Quý Dung	470,640,000	0	470,640,000	470,640,000	0	470,640,00

46	Võ Thị Tuyết Vân	207,985,000	0	207,985,000	207,985,000	0	207,985,000
47	Nguyễn Hoàng Trân Ch	1,950,012,734	0	1,950,012,734	1,709,761,974	0	1,709,761,974
48	Nguyễn Hoàng Nguyên	4,321,551,918	(17,152,000)	4,338,703,918	3,476,637,958	0	3,476,637,958
49	Nguyễn Thị Nghi Trang	1,646,347,655	0	1,646,347,655	1,240,245,015	0	1,240,245,015
50	Võ Thị Ngọc Thanh	136,326,400	0	136,326,400	100,395,700	0	100,395,700
51	Dương Mạnh Hiệp	412,390,100	0	412,390,100	303,614,450	0	303,614,450
52	Nguyễn Phương Mai	196,933,300	0	196,933,300	142,937,650	0	142,937,650
53	Nguyễn Văn Nuôi	3,308,071,000	0	3,308,071,000	2,421,357,100	0	2,421,357,100
54	Đào Văn Tuấn	171,067,600	0	171,067,600	125,774,500	0	125,774,500
55	Nguyễn Tô Phước	759,595,000	0	759,595,000	567,865,000	0	567,865,000
56	Nguyễn Thị Mỹ Linh	1,482,625,800	0	1,482,625,800	1,089,180,900	0	1,089,180,900
57	Cao Thị Ngọc Cơ	2,077,253,600	0	2,077,253,600	1,557,565,700	0	1,557,565,700
58	Nguyễn Thị Cậy	97,186,369	0	97,186,369	97,186,369	0	97,186,369
59	Nguyễn Thị Ngân Hoa	157,241,312	0	157,241,312	157,241,312	0	157,241,312
	CỘNG	65,201,173,078	(90,736,540)	65,291,909,618	44,982,525,846	0	44,982,525,846
II	Mua trước quyền chưa niêm yết						
1	Nguyễn Anh Ngọc					0	
2	Nguyễn Thị Thu Hà	125,379,319	(42,589,317)	167,968,636	167,968,636	0	167,968,636
3	Nguyễn Thạch Nhân	1,621,500,000		1,621,500,000	1,621,500,000	0	1,621,500,000
4	Trần Thị Tuyết Trinh	4,900,000,000		4,900,000,000	4,900,000,000	0	4,900,000,000
5	Nguyễn Minh Hoàng	8,400,000,000		8,400,000,000	8,400,000,000	0	8,400,000,000
6	Trần Thanh Tùng	1,887,838,000		1,887,838,000	1,887,838,000	0	1,887,838,000
7	Nguyễn Hồng Anh	418,500,000		418,500,000	418,500,000	0	418,500,000
8	Nguyễn Toàn Thắng	14,681,709,272		14,681,709,272	14,644,574,272	0	14,644,574,272
9	Hoàng Nam Thành	736,506,000		736,506,000	422,302,800	0	422,302,800
10	Tạ Kim Hùng	6,755,625,000		6,755,625,000	6,755,625,000	0	6,755,625,000
11	Huỳnh Kim Đoan	1,380,000,000		1,380,000,000	1,380,000,000	0	1,380,000,000
12	Phan Thị Bích Nga	120,000,000		120,000,000	95,000,000	0	95,000,000
13	Huỳnh Ngọc Hòa	387,000,000		387,000,000	262,000,000	0	262,000,000
14	Phạm Nguyễn Linh Bảo	370,000,000		370,000,000	227,500,000	0	227,500,000
15	Phạm Minh Hiếu	100,000,000		100,000,000	75,000,000	0	75,000,000
16	Cty CP Tân Tân	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	0	10,000,000,000
17	Trần Quốc Tân	14,000,000,000		14,000,000,000	14,000,000,000	0	14,000,000,000
18	Bùi Thu Nga	200,000,000		200,000,000	86,750,000	0	86,750,000
19	Lâm Vỹ Song	194,500,000		194,500,000	0	0	0
20	Trần Phúc	46,350,000,000		46,350,000,000	46,350,000,000	0	46,350,000,000
21	Phan Thị Thanh Hương	8,589,000,000		8,589,000,000	8,589,000,000	0	8,589,000,000
22	Nguyễn Linh	1,921,151,483		1,921,151,483	1,921,151,483	0	1,921,151,483
23	Công ty TNHH Đại Lải	72,850,000,000		72,850,000,000	72,850,000,000	0	72,850,000,000
24	Tạ Thị Hương Lan	34,000,000,000		34,000,000,000	34,000,000,000	0	34,000,000,000
25	Bùi Đức Hữu	29,150,000,000		29,150,000,000	29,150,000,000	0	29,150,000,000
26	Lê Đình Đạo	0		0	0	0	0
27	Ngô Đức Vinh	28,100,000,000		28,100,000,000	28,100,000,000	0	28,100,000,000
28	Nguyễn Thị Thu Trang	8,510,614,520		8,510,614,520	6,117,414,520	0	6,117,414,520
29	Trương Việt Bình	107,730,486,905		107,730,486,905	107,730,486,905	0	107,730,486,905
30	Vương Thị Thanh Đan	3,335,976,994		3,335,976,994	3,335,976,994	0	3,335,976,994
31	Nguyễn Thị Hương Gian	661,628,884	(6,000,000)	667,628,884	667,628,884	0	667,628,884
32	Nguyễn Văn Nam	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	0	20,000,000,000

33	Nguyễn Thanh Bình	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	0	10,000,000,00
34	Nguyễn Thuận Phác	916,423,456	(34,264,546)	950,688,002	887,324,002	0	887,324,00
35	Nguyễn Tuấn Hải	13,460,000,000		13,460,000,000	0	13,460,000,000	13,460,000,00
36	Trần Thị Thu Nga	80,668,700		80,668,700	0	0	
37	Nguyễn Thị Diệu Hằng	341,640,000		341,640,000	201,280,000	0	201,280,00
38	Nguyễn Thị Tuyết Lê	803,027,400		803,027,400	573,544,600	0	573,544,60
39	Trương Thị Hồng Khanh	3,919,826,880		3,919,826,880	3,919,826,880	0	3,919,826,88
40	Cty TNHH Cavico VN	25,300,000,000		25,300,000,000	25,300,000,000	0	25,300,000,00
41	Công ty CP Sân gôn NSC	37,863,194,445		37,863,194,445	37,863,194,445	0	37,863,194,44
42	Nguyễn Thành Chung	3,745,000,000		3,745,000,000	3,745,000,000	0	3,745,000,00
43	Tạ Xuân Toàn	63,000,000,000		63,000,000,000	63,000,000,000	0	63,000,000,00
44	Nguyễn Văn Tuấn	325,741,000	(500,000)	326,241,000	326,241,000	0	326,241,00
	CỘNG	587,232,938,258	(83,353,863)	587,316,292,121	569,972,628,421	13,460,000,000	583,432,628,42
	TỔNG CỘNG MTQ	652,434,111,336	(174,090,403)	652,608,201,739	614,955,154,267	13,460,000,000	628,415,154,26
III	Phải thu khó đòi khác						
1	Trần Đăng Hải	430,917,666		430,917,666	430,917,666	0	430,917,66
2	Cao Thị Nga	92,804,284	(5,000,000)	97,804,284	97,804,284	0	97,804,28
3	Nguyễn Thị Phiếu	621,092,170		621,092,170	621,092,170	0	621,092,17
4	Đỗ Thanh Hà	293,530,063		293,530,063	293,530,063	0	293,530,06
5	Nguyễn Nam Giang	621,624,931		621,624,931	621,624,931	0	621,624,93
6	Mai Thị Hiền	375,959,107		375,959,107	375,959,107	0	375,959,10
7	Nguyễn Quang Thoại	0	(391,695,759)	391,695,759	391,695,759	0	391,695,75
8	Tăng Thị Hồng Thùy	347,401,438		347,401,438	347,401,438	0	347,401,43
9	Trần Đông Hiếu	366,051,165		366,051,165	366,051,165	0	366,051,16
10	Nguyễn Trương Phước T	1,873,448	(156,191,215)	158,064,663	158,064,663	0	158,064,66
11	Vũ Văn Thoan	3,238,746	141,577	3,097,169	3,097,169	0	3,097,16
12	Lê Đình Lâm	4,097,027	179,115	3,917,912	3,917,912	0	3,917,91
	CỘNG	3,158,590,045	-552,566,282	3,711,156,327	3,711,156,327	0	3,711,156,32
	TỔNG CỘNG	655,592,701,381	(726,656,685)	656,319,358,066	618,666,310,594	13,460,000,000	632,126,310,59

A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính.

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

.....

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

.....

Cộng**A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán
- Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ
47,000,000Đầu kỳ
178,400,000

1,000,000

738,294

48,000,000**179,138,294****A.7.10. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho thành góp vốn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

3,546,958,596

3,470,832,416

3,546,958,596**3,470,832,416****A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế GTGT
- Các loại thuế khác

CộngCuối kỳ
0

Đầu kỳ

1,905,989,577

1,028,564,172

38,862,584

32,394,420

1,944,852,161**1,060,958,592****A.7.12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

6,575,342

0

0

445,620,000

944,283,265

219,854,429

5,820,001

152,237,495

956,678,608**817,711,924****A.7.13. Chi phí phải trả**

- Chi phí lãi vay
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí điểm cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống Agribank
- Chi phí dịch vụ đã nhận, đã sử dụng chưa có HĐ

Cộng

A.7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
 Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
 Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

A.7.15. Phải trả người bán

Phải trả công ty Luật Bizconsult

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

Phải trả Cty TNHH Cavico
 Phải trả thù lao HĐQT (ông Anthony Wong)
 Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	31,423,716,830	6,530,711,936	616,541,700	392,155,500	38,963,125,966
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	31,423,716,830	6,530,711,936	616,541,700	392,155,500	38,963,125,966
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	31,348,156,922	5,061,995,267	188,670,180	93,674,287	36,692,496,656
Khấu hao trong kỳ		24,354,654	64,550,001	32,115,357	24,509,721	145,529,733
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	31,372,511,576	5,126,545,268	220,785,537	118,184,008	36,838,026,389
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		75,559,908	1,468,716,669	427,871,520	298,481,213	2,270,629,310
Tại ngày cuối kỳ		51,205,254	1,404,166,668	395,756,163	273,971,492	2,125,099,577

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	29,532,712,500	276,783,920,000	306,316,632,500
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	29,532,712,500	276,783,920,000	306,316,632,500
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	26,324,070,933		26,324,070,933
Khấu hao trong kỳ	580,666,668		580,666,668
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	26,904,737,601	-	26,904,737,601
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	3,208,641,567	276,783,920,000	279,992,561,567
Tại ngày cuối kỳ	2,627,974,899	276,783,920,000	279,411,894,899

A.7.20.Vay

7.20.1. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Bản Việt- Chi nhánh HN	8.0%	-	80,000,000,000	50,000,000,000	30,000,000,000
Cộng		-	80,000,000,000	50,000,000,000	30,000,000,000

7.20.2. Vay dài hạn

Chi tiết các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK

A.7.21. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ công nghệ tin học	87,046,015	107,196,674
Chi phí dịch vụ công nghệ viễn thông	160,069,540	211,377,793
Chi phí sửa chữa lớn	0	0
Phí phải trả Sở giao dịch, TTLK	108,599,993	0
Chi phí dịch vụ tư vấn	10,000,000	10,000,000
Chi phí thuê văn phòng	0	0
Chi phí dịch vụ Quảng cáo	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	6,832,379
Cộng	365,715,548	335,406,846

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	197,668,653	263,558,202
Chi phí thuê văn phòng	4,703,318,695	5,416,121,242
Chi phí dịch vụ quảng cáo	436,615,000	497,312,500
Chi phí trả trước dài hạn khác	206,112,218	267,945,887
Cộng	5,543,714,566	6,444,937,831

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,685,259,744	11,608,111,844
Tiền lãi phân bổ trong năm	8,194,740,256	7,117,951,922
Cộng	20,000,000,000	18,846,063,766

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(548,805,774,945)	(561,920,702,641)
Lợi nhuận chưa thực hiện	38,885,845,644	
Cộng	(509,919,929,301)	(561,920,702,641)

A.7.25. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK:

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	83,224,600,000	77,871,520,000
2 Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
4 Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	0	0
5 Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
6 Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
7 Tài sản tài chính kỹ quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	83,224,600,000	77,871,520,000

A.7.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	53,750,000	50,190,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	53,750,000	50,190,000

A.7.27. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

A.7.28. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	741,954,330,000	741,954,330,000
Cộng	741,954,330,000	741,954,330,000

A.7.30. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,367,548,320,000	4,303,393,720,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24,333,050,000	24,207,050,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3,431,873,870,000	3,470,180,520,000
Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	7,543,040,000	179,900,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	73,843,870,000	18,719,500,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	559,495,650,000	559,495,650,000
Tài sản tài chính kỹ quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	8,464,637,800,000	8,376,176,340,000

A.7.32. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	16,440,550,000	21,746,560,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19,218,100,000	19,123,400,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	35,658,650,000	40,869,960,000

A.7.33. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	112,263,270,000	157,881,460,000
Cộng	112,263,270,000	157,881,460,000

A.7.34. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	8,000,000	314,500,000
Cộng	8,000,000	314,500,000

A.7.35. tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--------------------------	----------------	---------------

.....

Cộng

A.7.36. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức		
1 CTCK quản lý	454,944,969,377	181,770,777,875
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về GDCK theo</i>		
1.1 <i>phương thức CTCK quản lý</i>	454,468,922,912	181,259,134,247
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về GDCK theo</i>		
1.2 <i>phương thức CTCK quản lý</i>	476,046,465	511,643,628
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức		
2 NHTM quản lý		
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức</i>		
2.1 <i>NHTM quản lý</i>		
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức</i>		
2.2 <i>NHTM quản lý</i>		
3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho KH		
4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT		
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong</i>		
4.1 <i>nước</i>		
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước</i>		
4.2 <i>ngoài</i>		
Cộng	454,944,969,377	181,770,777,875

A.7.37. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tiền gửi chứng khoán, bảo lãnh phát hành		
2 Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của TCPH	3,546,958,596	3,470,832,416
Cộng	3,546,958,596	3,470,832,416

A.7.38. Phải trả Nhà đầu tư

Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi của NĐT về tiền gửi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 GDCK theo phương thức CTCK quản lý	454,944,969,377	181,770,777,875
1.1 <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	454,468,922,912	181,259,134,247
1.2 <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	476,046,465	511,643,628

Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi của NĐT về tiền gửi
2 GDCK theo phương thức NHTM quản lý

2.1 Của Nhà đầu tư trong nước

2.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán
3 giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

3.1 Của Nhà đầu tư trong nước

3.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài

4 Phải trả khác của Nhà đầu tư

4.1 Của Nhà đầu tư trong nước

4.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

454,944,969,377

181,770,777,875

A.7.39. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1 Phải trả nghiệp vụ margin

695,022,628,053

693,461,221,649

1.1 Phải trả gốc margin

688,361,568,214

684,551,115,476

1.2 Phải trả lãi Margin

6,661,059,839

8,910,106,173

2 Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

34,875,812,374

9,038,793,113

2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

34,875,812,374

9,038,793,113

2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK

0

0

Cộng

729,898,440,427

702,500,014,762



B.THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.40.Thu nhập

7.40.1.Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Doanh thu dịch vụ tài chính chưa niêm yết	526,435,557	526,435,557	274,728,889
2	Doanh thu Quản lý TK CK phong tỏa			
3	Doanh thu khác	0	0	0
	Cộng	526,435,557	526,435,557	274,728,889

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.40.2.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí nhân viên cung cấp dịch vụ (phân loại)			
1	lại số liệu cùng kỳ năm trước)	2,643,323,346	2,643,323,346	1,152,522,030
2	Chi phí vật tư đồ dùng	12,208,100	12,208,100	25,484,790
3	Chi phí khấu hao	3,300,000	3,300,000	3,300,000
4	Chi phí thuê văn phòng	337,710,000	337,710,000	609,769,306
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,119,015	22,119,015	26,126,479
6	Chi phí bằng tiền khác	60,353,797	60,353,797	186,700,181
7	Dự phòng phải thu khó đòi	13,460,000,000	13,460,000,000	937,717,677
	Cộng	16,539,014,258	16,539,014,258	2,941,620,463

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.41.Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào			
2	công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,162,878,276	1,162,878,276	7,484,328,125
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	1,162,878,276	1,162,878,276	7,484,328,125

B.7.42. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	3,562,777,031	3,562,777,031	3,015,735,004
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành CK	7,600,000,000	7,600,000,000	0
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	0	0	0
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,048,624,801	1,048,624,801	1,036,408,918
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	212,522,727	212,522,727	222,735,418
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho TCPH			
9	Chi phí dịch vụ khác	3,079,014,258	3,079,014,258	2,003,902,786
	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp			
10	dịch vụ chứng khoán	13,460,000,000	13,460,000,000	937,717,677
	Cộng	28,962,938,817	28,962,938,817	7,216,499,803

B.7.43. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
3	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
4	Chi phí lãi vay	30,684,931	30,684,931	14,972,222
	Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty			
5	con, công ty liên kết, liên doanh			
6	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	30,684,931	30,684,931	14,972,222

B.7.45. Chi phí bán hàng

....

B.7.46. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí nhân viên gián tiếp và quản lý (phân			
1	loại lại số liệu cùng kỳ năm trước)	5,397,623,855	5,397,623,855	2,991,858,229
2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			

3 Chi phí vật tư văn phòng	67,888,211	67,888,211	50,509,747
4 Chi phí công cụ, đồ dùng	68,816,000	68,816,000	181,453,300
5 Chi phí khấu hao	722,896,401	722,896,401	953,040,549
6 Chi phí thuế, phí và lệ phí	26,017,889	26,017,889	24,433,334
7 Chi phí thuê văn phòng	1,149,925,711	1,149,925,711	0
8 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,137,485,164	1,137,485,164	1,914,294,332
9 Chi phí khác	1,048,213,082	1,048,213,082	1,079,031,250
Cộng	9,618,866,313	9,618,866,313	7,194,620,741

B.7.44. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	46,167,158	1,651,527
Chi phí khác	22,578,403	176,321,577
Cộng	23,588,755	(174,670,050)

B.7.45. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	52,000,773,340	(139,410,648,876)
Các điều chỉnh tăng/ giảm	(471,898,947,370)	(343,317,045,903)
-Hoàn nhập/ Chi phí không được khấu trừ		
-Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do trích lập theo TT 228/2009/TT-BTC	13,460,000,000	
-Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần		
-Dự phòng thấu chi tài khoản nhà đầu tư		
-Dự phòng trái phiếu Vinashin		
-Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp- cổ tức	(19,656,100)	(82,764,300)
-Lỗi tính thuế từ năm trước chuyển sang	(485,339,291,270)	(343,234,281,603)
Thu nhập chịu thuế hiện hành	(419,898,174,030)	(482,727,694,779)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm hiện hành	0	0
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) đầu năm	(24,303,593,930)	(24,303,593,930)
Thuế TNDN đã trả trong năm	0	
	0	
Thuế TNDN (phải thu)/ phải trả cuối kỳ	(24,303,593,930)	(24,303,593,930)

C.THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm nay

Năm trước

Các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện;

D.THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

D.7.46.Tài sản cố định thuê ngoài

....

D.7.47.Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

STT	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	VT giữ hộ (KP)	95,711	95,710
2	Hoá đơn thuế GTGT trắng	8,805,500	844,250
3	Cavico xây dựng phong tỏa	10,302,120,000	10,302,120,000
4	Chứng khoán Mẫu	120	120
5	Séc tiền mặt KSM	460 1,134,000,000	260 1,134,000,000
6	Dây đồng Trần Phú	1,180,000,000	1,180,000,000
7	CT CP ĐT IPA	0	0
8	GP Bank		
9	CTCP Tấn Phát	4,935,710,000	4,935,710,000
10	CTCP CNSH-Dược phẩm ICA	17,470,000,000	17,470,000,000
11	CK giữ hộ - Rerepo CP EDEN	16,250,680,000	16,250,680,000
12	CP ARTEX SAIGON	547,000,000	547,000,000
13	Bảo Hiểm Viễn Đông	137,850,000	137,850,000
14	CP Tập đoàn đầu tư ANCO	2,400,000,000	2,400,000,000
15	Cty CP LILAMA 45.1	142,780,000	142,780,000
16	Cty CP Gạch ngói Đồng Nai	180,000,000	180,000,000
17	Cty CP ĐT Đại ốc Bến Thành	200,000,000	200,000,000
18	CP CTCP Tân Tân	63,200,000,000	63,200,000,000
19	CP Sing Sing	20,000,000,000	20,000,000,000
20	CTCP Tam Phong	94,250,000,000	94,250,000,000
21	CTCP Đầu Tư và Xây Dựng 40	50,000,000	50,000,000
22	CP NH TMCP Dầu khí - Toàn Cầu (PG-Bank)		
23	CP NH TMCP Đại Dương OJB		
24	Cavico Cầu Hầm	10,988,600,000	10,988,600,000
25	Cavico Xây dựng Thủy điện	20,007,890,000	20,007,890,000
26	Cavico Xây dựng Năng lượng	1,153,900,000	1,153,900,000
27	Cavico Giao Thông	6,425,380,000	6,425,380,000
28	OCB	889,620,000	889,620,000
29	CTCP Đồng Tâm	164,630,000	164,630,000
30	CP Sabeco		
31	VP Bank		
32	Techcombank	1,026,040,000	1,026,040,000
33	VIB	30,030,000	30,030,000
34	CP Dược TW Mediplantex	0	0
35	CP Mai linh Miền Bắc	16,200,000	16,200,000
36	CP Incones		
37	CT CP ĐTPT nhà và đô thị Phú Gia	2,500,000,000	2,500,000,000

38 Chứng khoán MB		
39 CP Mai Linh Hà Nội	154,440,000	154,440,000
40 NEM	192,000,000,000	192,000,000,000
41 CTCFXD & TM Đại Long	59,400,000,000	59,400,000,000
Cộng	527,145,771,791	527,137,810,340

D.7.48. Tài sản nhận thế chấp

.....

D.7.49. Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Phí chưa thu các HĐ Dịch vụ tài chính chứng khoán niêm yết	13,719,414,257	11,976,006,171
2	Phí chưa thu các HĐ dịch vụ cho vay GD ký quỹ	195,533,286	
3	Phí chưa thu được của các HĐ dịch vụ tài chính chưa niêm yết	800,918,505,857	761,545,772,217
4	Phí Lưu ký chưa thu	562,584,708	
	Cộng	815,396,038,108	773,521,778,388

D.7.50. Ngoại tệ các loại

.....

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

D.7.51. Cổ phiếu đang lưu hành

....

D.7.52. Cổ phiếu quỹ

....

D.7.53. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD a của CTCK		
ABI	13,243,000,000	13,243,000,000
AGR	8,100,470,000	8,000,470,000
BLI	148,550,000	148,550,000

FPT		
HIG	52,860,000	52,860,000
HPG	90,000	90,000
IPA	2,970,000,000	1,980,000,000
KHP		
MBB	783,460,000	83,460,000
MBS	635,000,000	635,000,000
MED	237,500,000	237,500,000
MLG	2,925,000,000	2,925,000,000
PTI	420,000,000	420,000,000
PVI	14,620,000	14,620,000
PVT	1,418,850,000	318,850,000
SHB	1,000,000	1,000,000
VCG	2,182,230,000	32,230,000
VCR	48,910,670,000	48,910,670,000
VNA	50,000,000	50,000,000
VNM		
VPC	45,000,000	45,000,000
VPS	250,880,000	250,880,000
CP4A0804	100,000,000	100,000,000
CP4A3004	150,000,000	150,000,000
TP4A3205	254,100,000	254,100,000
Cổ phiếu khác	331,320,000	18,240,000

Cộng	83,224,600,000	77,871,520,000
-------------	-----------------------	-----------------------

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch
b của CTCK

MBB	50,190,000	50,190,000
-----	------------	------------

Cộng	53,750,000	50,190,000
-------------	-------------------	-------------------

D.7.54. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

.....	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	_____	_____

D.7.56. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK

.....	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	_____	_____

D.7.57. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 CP HAGL AGRICO (HNG)	74,750,000,000	74,750,000,000
2 Tổng Cty Sông Hồng	4,115,780,000	4,115,780,000
3 CTCP điện tử Biên Hòa - BELCO	80,000,000	80,000,000
Cộng	78,945,780,000	78,945,780,000

D.7.58. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

STT	Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Chứng khoán (NH Techcombank)	2,840,000	2,840,000
2	Trái phiếu NHNO_15N_10.2% ngày 10/10/06	36,660,000,000	36,660,000,000
3	NH TMCP VPBank	840,000	840,000
4	Cty PVFC Invest	25,000,000,000	25,000,000,000
5	Tổng Cty Sông Hồng	0	0
6	CTCP PYMEPHARCO	148,760,000	148,760,000
7	CTCP Công nghệ Sinh học - DP ICA	4,000,000	4,000,000
8	CTCP điện tử Biên Hòa - BELCO	0	0
9	CTCP Đầu tư Xây dựng Nhà Bến Thành	40,000,000	40,000,000
10	CTCP Nhà Bắc Trung Nam	20,000,000	20,000,000
11	CTCP Địa ốc Tân Bình - TBRESCO	45,000,000	45,000,000
12	CTCP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	50,400,000	50,400,000
13	CTCP Địa ốc 10 - RESCO10	9,000,000	9,000,000
14	CTCP Bất động sản EXIM	80,000,000	80,000,000
15	CTCP Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	176,320,000	176,320,000
16	CTCP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn	632,810,000	632,810,000
17	CTCP Giấy da và May mặc Xuất khẩu	1,000,000	1,000,000
18	CTCP Bánh kẹo Hải Châu	22,160,000	22,160,000
19	CTCP Thủy Điện Định Bình	3,520,000	3,520,000
20	CTCP Tập đoàn Tân Mai	507,000,000	507,000,000
21	CTCP Thủy Sản Sóc Trăng	341,600,000	341,600,000
22	CTCP Bảo Hiểm Viễn Đông	13,820,000	13,820,000
23	CTCP Đầu tư IPA	0	0
24	CTCP Mai Linh Miền Bắc	154,440,000	154,440,000
25	TP Vinashin	599,000,000,000	599,000,000,000
26	CTCP Xây dựng trang trí Kiến trúc ADC	95,040,000	95,040,000
	Cộng	663,008,550,000	663,008,550,000

D.7.59. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

D.7.60. Tiền gửi của nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	454,944,969,377	181,770,777,875
2	Tiền gửi vãng lai của nhà đầu tư		
	Cộng	454,944,969,377	181,770,777,875

D.7.61. Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư

STT	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán ủy thác		
	Cộng		

D.7.62. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

STT	Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư		
	Cộng		

E.7.63. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU

7.63.1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

7.63.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.63.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

Thu nhập:	55,780,939,275
Chi phí:	(3,780,165,935)
Lãi/ lỗ trước thuế	52,000,773,340

F.7.64. Những thông tin khác

7.64.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

7.64.2. Thông tin về các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	260,538,390,610
		Tiền gửi có kỳ hạn	141,750,000,000
		Lãi tiền gửi	1,130,650,853
		Phí lưu ký chứng khoán	0
		Trái phiếu Agribank	36,325,136,900
Công ty cổ phần bảo hiểm NHNO và PTNT Việt Nam	Cùng ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư	20,389,800,000
		Cổ tức	0

7.64.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tại quý I/2017 so với quý I/2016 tăng 191.411.422.216 đồng nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 204.871.422.216 đồng do các khoản mục chính sau:

	<u>Ảnh hưởng</u>
	<u>Tuyệt đối VND</u>
Khoản mục có biến động chủ yếu	
Tăng doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22,890,000,000
Giảm chi phí dự phòng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	188,868,963,069
Tăng chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(12,522,282,323)
Tăng chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	(7,600,000,000)
	191,636,680,746

G.65. Một số chỉ tiêu hoạt động tài chính CTCK

CÁC CHỈ TIÊU		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
Tổng giá trị rủi ro thị trường		Giá trị rủi ro
		202,306,719,451
Tổng giá trị rủi ro thanh toán		510,508,319,723
Tổng giá trị rủi ro hoạt động		60,000,000,000
Tổng giá trị rủi ro		772,815,039,174
Vốn khả dụng		2,247,830,203,642
Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng		290.86%

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2017

KÊ TOÁN


LÊ THỊ MAI HƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ HUỆ

